

Bản án số: 685/2020/DS-PT
Ngày: 18 – 12 – 2020
V/v: “Tranh chấp chia thừa kế và
tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh

Ông Trần Văn Mươi

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Thu – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 424/2020/TLPT-DS ngày 11 tháng 8 năm 2020 về việc: “Tranh chấp chia thừa kế và tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3636/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Thạch S, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Thạch Thị Tr, sinh năm 1980 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đồng Văn H, là Luật sư của Văn phòng luật sư TT thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Thạch Thị H, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tấn Lchi, là Luật sư của Văn phòng luật sư Hai Ngoan thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh.

Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/Ủy ban nhân dân CT, tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện CT: Bà Thạch Thị Sa T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Người đại diện hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT: Ông Trần Quốc Th, Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện CT, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

2/Bà Thạch Thị Ng, sinh năm 1944 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Thạch Thị Ng: Bà Thạch Thị H, sinh năm 1969; địa chỉ ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

3/Bà Thạch Thị Tr, sinh năm 1980 (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tr: Ông Đồng Văn H, là Luật sư của Văn phòng luật sư Trung Tín Luật thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

4/Ông Đinh Phạm Trường P, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

5/Ông Thạch Ng1, sinh năm 1967 (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nga: Ông Nguyễn Tấn L, là Luật sư của Văn phòng luật sư Hai Ngoan thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

6/Ông Thạch Lê K, sinh năm 1991 (vắng mặt)

7/Ông Thạch Lê T, sinh năm 1994 (vắng mặt)

8/Bà Thạch Thị Lê H, sinh năm 1995 (vắng mặt)

9/Ông Thạch Lê K, sinh năm 1998 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Cùng ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của ông Thạch Lê K, ông Thạch Lê T, bà Thạch Thị Lê H và ông Thạch Lê K: Bà Thạch Thị H, sinh năm 1969; địa chỉ ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

10/Bà Sơn Thị Sô P, sinh năm 1956 (vắng mặt)

11/Ông Thạch Sâm B, sinh năm 1987 (vắng mặt)

12/Ông Thạch Ch, sinh năm 1989 (vắng mặt)

13/Ông Thạch Ch1, sinh năm 1993 (vắng mặt)

14/Bà Thạch Thị Ch2, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Địa chỉ: Cùng ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Sơn Thị Sô P, ông Thạch Sâm B, ông Thạch Ch, ông Thạch Ch1 và bà Thạch Thị Ch2: Ông Thạch S, sinh năm 1956; địa chỉ ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

11/Bà Thạch Thị Ng2, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Địa chỉ: So 808 *Vĩ*-S-I-ST#C-TACOMA-WA-98405-USA (Hoa Kỳ).

12/Ông Thạch S, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 3523 w Hood Ave Apt E 206 Kenneick, Washiton 99336-2797- USA (Hoa Kỳ).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Thạch S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị Tr và ông Đinh Phạm Trường P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 7 năm 2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Thạch S trình bày:

Cụ Thạch Thị L (chết năm 2007) và cụ Thạch Ch (chết năm 2011), sống chung với nhau có tất cả 03 người con gồm: (1) bà Thạch Thị Ng (Mẹ ruột của bị đơn), (2) bà Thạch Thị Ng2, (3) ông Thạch S (Nguyên đơn). Ngoài ra, cụ Thạch Ch chung sống như vợ chồng với bà Sơn Thị Sô P, có được 04 người con gồm: (1) anh Thạch Sâm B, (2) ông Thạch Ch, (3) anh Thạch Ch1, (4) bà Thạch Thị Ch2.

Khi cụ Ch và cụ L còn sống, có tạo lập được diện tích đất 490m², loại đất thổ-quả, thửa số 536, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh, gắn liền với đất là một căn nhà, loại nhà tường, mái lợp ngói, nền lát gạch men, có diện tích chiều ngang khoảng 08 mét, chiều dài khoảng 22 mét. Đến năm 1997, ông xin cụ Ch và cụ L phần diện tích đất còn trống khoảng 245m² để cho con gái của ông tên Thạch Thị Tr xây dựng nhà ở, bán cà phê và uốn tóc. Sau khi cụ Ch và cụ L chết, thì bà H xua đuổi vợ chồng bà Tr, ông P di dời căn nhà đi nơi khác nên hai bên xảy ra mâu thuẫn. Do đó, ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế do cụ Ch và cụ L để lại gồm một căn nhà gắn liền với diện tích đất nêu trên cho ông được hưởng 1/2 diện tích đất và 1/2 giá trị căn nhà.

Theo bị đơn bà Thạch Thị H trình bày:

Khi cụ Ch và cụ L còn sống thì hai cụ đã chia đất tọa lạc tại ấp Bình La, xã LH cho bà Ng và ông S, mỗi người 01 công. Còn lại diện tích đất 490m², loại đất thổ-quả, thửa số 536, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh

Trà Vinh thì hai cụ chia cho bà Ng2. Do bà Ng2 đi định cư ở Hoa Kỳ và bà Ng2 đã nhận bà làm con nuôi nên bà Ng2 cho bà quản lý toàn bộ diện tích đất này để chăm sóc, nuôi dưỡng cụ L. Sau đó, ông S tự ý cho con ruột của ông S tên Thạch Thị Tr đến xây dựng nhà ở trên một phần đất còn trống và hai bên xảy ra tranh chấp. Nay, bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của ông S. Ngược lại, bà phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Tr, ông P phải di dời căn nhà và tài sản có trên đất đi nơi khác để giao trả lại diện tích đất 244m², thuộc một phần trong diện tích 490m², loại đất thổ-quả, thửa số 536, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh cho bà sử dụng.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 14 tháng 10 năm 2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Thạch Thị Tr và ông Đinh Phạm Trường Ph trình bày:

Vào năm 1997, ông bà nội của bà Tr (cụ Ch và cụ L) đồng ý cho vợ chồng bà xây dựng căn nhà để ở và buôn bán trên diện tích đất khoảng 244m², thuộc một phần trong diện tích 490m², loại đất thổ-quả, thửa số 536, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh. Do đó, ông bà không đồng ý di dời căn nhà và các tài sản có trên đất theo yêu cầu của bà H. Ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận diện tích đất khoảng 244m², thuộc một phần trong diện tích 490m², loại đất thổ-quả, thửa số 536, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh cho ông bà được quyền sử dụng.

Theo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Sơn Thị Sô Ph, ông Thạch Sâm B, ông Thạch Ch, anh Thạch Ch1 và bà Thạch Thị Ch2đều có ý kiến trình bày không yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Ch để lại.

Theo ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT tại Công văn số 2527/UBND-NC ngày 28-9-2017 như sau: Việc ủy ban nhân dân huyện CT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Thạch Thị H đối với thửa số 536, tờ bản đồ số 3, diện tích 490m², loại đất ODT+CLN, tọa lạc tại ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của bà Thạch Thị H và ý kiến của Hội đồng đăng ký đất xã LH đồng ý cấp, nên việc cấp quyền sử dụng đất đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định như sau:

Căn cứ vào khoản 5 và khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 và 5 Điều 147, khoản 1 Điều 153, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 166 và khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 6 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của ủy ban Thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009;

khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thạch S về việc tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Thạch Thị H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị Tr và ông Đinh Phạm Trường P về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích 234,6m².

1. Buộc bà Thạch Thị Tr và ông Đinh Phạm Trường P có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời tài sản gồm: Căn nhà trước có diện tích 6,2m x 4,8m = 29,8m², loại nhà cột bê tông đúc sẵn, nền lát gạch có trám xi măng, vách tole, mái lợp tole, giá trị sử dụng còn lại 40%; căn nhà sau có diện tích 5,2m x 6,2m = 32,2m², loại nhà cột tre + gỗ tạp, nền lát gạch tàu, vách tole, mái lợp tole, giá trị sử dụng còn lại 30%. Và các tài sản dùng để bán nước giải khát và uốn tóc ra khỏi diện tích đất 234,6m², thuộc một phần trong diện tích chung 490m², loại đất thổ-quả, thửa số 536, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh, để giao trả quyền sử dụng đất cho bà Thạch Thị H.

2. Buộc bà Thạch Thị H có nghĩa vụ thanh toán chi phí, công sức tôn tạo nền nhà cho bà Thạch Thị Tr và ông Đinh Phạm Trường P bằng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); hỗ trợ chi phí di dời, vận chuyển tài sản ra khỏi diện tích đất cho bà Thạch Thị Tr và ông Đinh Phạm Trường P bằng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Tổng cộng hai khoản tiền bà Thạch Thị H phải thanh toán, hỗ trợ cho bà Thạch Thị Tr và ông Đinh Phạm Trường P bằng 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng khác, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/6/2020, nguyên đơn ông Thạch S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị Tr, ông Đinh Phạm Trường P kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phản tranh luận:

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Nguồn gốc đất của cụ Ch và cụ L, cả hai bên đều thừa nhận nguồn gốc đất này. Cụ L kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tại ấp B. Cụ L và cụ Ch đã sử dụng phần đất này lâu dài ổn định. Ủy ban nhân dân huyện CT căn cứ trên cơ sở kê khai đăng ký của bà H để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H không được các thành viên khác trong gia đình thống nhất. Phần đất này là di sản thừa kế của cụ Ch cụ L để lại. Đối với yêu cầu bà Tr, ông P: Phần đất này hiện nay đã xây dựng và ở từ trước đến nay. Ông bà nội các ông bà cho đất sử dụng mặc dù không có giấy tờ nhưng bị đơn không có ý kiến gì khi 02 cụ còn sống.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà H đã được Ủy ban nhân dân huyện CT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ L biết nhưng không phản đối. Cụ L là người chỉ ranh đo đạc. Bà Tr không có chứng cứ chứng minh cụ L phản đối. Việc cấp giấy cho bà H đúng quy định của pháp luật. Đây là tài sản của bà H được Nhà nước công nhận. Biên bản xác minh của những người xung quanh xác định bà H là người mua vật liệu xây dựng. Ông S kháng cáo không có căn cứ. Về yêu cầu độc lập của bà Tr và ông P thì cha của bà Tr là ông Thạch S xin bà L cắt chòi nhỏ, tuy nhiên thửa đất này tại thời điểm này là của bà H. Phía nguyên đơn và bà Tr không có chứng cứ chứng minh việc cho đất này. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án: Cụ L có kê khai đăng ký đất. Căn nhà không thuộc diện di sản thừa kế. Đến thời điểm hai cụ chết, đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà H. Diện tích đất bà Tr ông P đang sử dụng không được sự đồng ý của bà H. Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, việc kháng cáo của các đương sự không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Thạch Thị L (chết năm 2007) và cụ Thạch Ch (chết năm 2011) sống chung với nhau có tất cả 03 người con gồm: Bà Thạch Thị Ng (mẹ ruột của bị đơn), bà Thạch Thị Ng2 và ông Thạch S (nguyên đơn). Ngoài ra cụ Ch còn chung sống như vợ chồng với bà Sơn Thị Sô Ph có được 04 người con gồm: Ông Thạch Sâm B, ông Thạch Ch, ông Thạch Ch1 và bà Thạch Thị Ch2.

Phần đất tranh chấp có diện tích 490 m², loại đất thổ-quả, thửa đất 536, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh gắn liền với đất là một căn nhà, loại nhà tường mái lợp ngói, nền lát gạch men, có diện tích chiều ngang khoảng 08 m, chiều dài khoảng 22m. Nguyên đơn ông Thạch S cho rằng nguồn gốc phần đất trên do cụ L và cụ Ch tạo lập nên khởi kiện yêu cầu chia thừa kế ½ diện tích đất và ½ giá trị căn nhà.

Bị đơn bà Thạch Thị H xác định nguồn gốc đất là cụ L cụ Ch. Tuy nhiên khi còn sống, các cụ đã chia đất cho các con. Phần đất tranh chấp được chia cho bà Thạch Thị Ng2 (việc tặng cho không có giấy tờ). Khi bà Ng2 đi định cư ở nước ngoài đã tặng cho phần đất trên cho bị đơn. Do đó, bà H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời có yêu cầu phản tố buộc vợ chồng bà Thạch Thị Tr, ông Đinh Phạm Trường P (vợ chồng con gái ông S) di dời căn nhà và tài sản để giao trả phần đất trên cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị Tr và ông Đinh Phạm Trường P có yêu cầu độc lập đề nghị công nhận quyền sử dụng diện tích đất khoảng 244 m² trong 490 m² thửa 536. Phần đất trên ông bà đã được cụ L, cụ Ch (ông bà nội của bà Tr) cho để xây dựng nhà ở.

[2] Theo nội dung nhận định của bản án sơ thẩm nêu:

“Theo nội dung Công văn số 2527/UBND-NC ngày 28/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện CT thì thời kỳ kê khai đăng ký đất đai năm 1983, do cụ L kê khai, đăng ký trên sổ mục kê ruộng đất thuộc một phần thửa số 371, diện tích 600m²... việc thay đổi chủ thể kê khai, đăng ký đất đai từ cụ L sang qua bà H không có hồ sơ chính lý biến động đất đai. Nhưng khi bà H kê khai, đăng ký đất đai vào năm 1992 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995 thì cụ L và cụ Ch còn sống; cụ L và cụ Ch không phản đối, ngăn cản hay khiếu nại về việc Ủy ban nhân dân huyện CT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Khi Ủy ban nhân dân huyện CT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H, coi như Nhà nước đã thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước đối với bà H nên diện tích đất này không còn là di sản do cụ L và cụ Ch để lại... Như vậy, có đủ cơ sở xác định căn nhà cũng không phải di sản do cụ L và cụ Ch để lại.”

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S về việc tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật.

[3] Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Nguyên đơn trình bày nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ L, cụ Ch. Bị đơn cũng thừa nhận phần đất trên của cụ L, cụ Ch nhưng đã cho bà Ng2. Trước khi đi định cư tại nước ngoài bà Ng2 đã để lại phần đất này cho bị đơn. Theo Công văn số 2527/UBND-NC ngày 28/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện CT xác định thời kỳ kê khai đăng ký đất đai năm 1983 cụ L là người đứng tên kê khai đăng ký trên sổ mục kê ruộng đất, thuộc một phần thửa 371. Vậy, căn cứ lời trình bày của các bên đương sự và xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện CT có cơ sở xác định phần đất tranh chấp là do cụ L, cụ Ch tạo lập.

[3.2] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng tuy không có văn bản giấy tờ về việc tặng cho, sang nhượng nhưng năm 1995 bà H đã được Ủy ban nhân dân huyện CT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó cụ L cụ Ch còn sống mà không có ý kiến phản đối, ngăn cản hay khiếu nại nên cụ L, cụ Ch không còn quyền sử dụng đối với phần đất trên là không chính xác. Vì:

- Thứ nhất, tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 25/12/1992 bà H kê khai nguồn gốc phần đất là do được tặng cho nhưng không làm giấy tờ về việc tặng cho. Thực tế thì hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện CT cung cấp cho Tòa án cũng không có giấy tờ thể hiện có việc tặng cho quyền sử dụng đất. Nội dung này được xác định là lời khai của bị đơn không có chứng cứ chứng minh.

- Thứ hai, Ủy ban nhân dân huyện CT xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H chỉ dựa trên đơn đăng ký và ý kiến của Hội đồng đăng ký đất xã LH. Do thời điểm cấp GCNQSDĐ cho bà H thì các cụ đang còn sống. Nên việc Ủy ban nhân dân huyện CT cấp GCNQSDĐ cho bà H không căn cứ các giấy tờ chứng minh việc biến động đất đai đó là văn bản về việc tặng cho từ cụ L và cụ Ch sang bà Ng2 rồi đến bà H là không đúng với quy định của pháp luật. Vì vậy GCNQSDĐ của bà H được cấp không phải là chứng cứ để bác yêu cầu khởi kiện của ông S.

- Thứ ba, trong hồ sơ vụ án không có tài liệu chứng cứ thể hiện cụ L, cụ Ch (là người không biết chữ) đã được biết việc bà H đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của các cụ kê khai và đang sử dụng. Do vậy, việc khẳng định các cụ L và cụ Ch biết việc bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có ý kiến là không đúng.

- Thứ tư, năm 1995 bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng năm 1997 cụ L, cụ Ch (không cần ý kiến của bà H) đã cho vợ chồng bà Tr xây dựng căn nhà trên đất để ở và buôn bán. Như vậy, khi vợ chồng bà Tr được cụ L, cụ Ch đồng ý cho xây dựng nhà trên đất (bà H đang sống tại khu đất

nên buộc phải biết việc này) nhưng bà H lại không có ý kiến phản đối trong thời gian cụ L, cụ Ch còn sống. Điều này chứng minh trong ý thức của cụ L, cụ Ch thì phần đất trên vẫn thuộc quyền sử dụng của 02 cụ. Đây cũng là chứng cứ chứng minh cụ L, cụ Ch không biết việc Ủy ban nhân dân huyện CT đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất trên cho bà H.

Vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho bà H (không đúng theo quy định của pháp luật) khi 02 cụ còn sống, và cho rằng các cụ biết mà không phản đối để nhận định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã đánh giá và xác định nhà và đất thửa 536, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh không phải di sản thừa kế và không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn là sai về nội dung phán quyết.

Hơn nữa, do không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế nên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đến việc xác định hàng thừa kế, kỹ phần thừa kế, quyền lợi của những người đang quản lý trông coi di sản... Ngoài ra, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được chia thừa kế bằng một phần hiện vật là diện tích đất nhưng kết quả đo vẽ thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm không đáp ứng yêu cầu là thể hiện tài sản có thể bóc tách để phân chia từng phần hay không.

Mặt khác, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là những người cùng hàng thừa kế với ông S có ý kiến không yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Ch để lại. Điều này không đồng nghĩa với việc những người này từ chối nhận di sản thừa kế nếu chia theo pháp luật. Do vậy, việc phân chia thừa kế sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Với những sai sót nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm, không khắc phục được tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Thạch S, chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đinh Phạm Trường P và bà Thạch Thị Tr, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Do hủy bản án sơ thẩm nên người có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Thạch S; chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đinh Phạm Trường P và bà Thạch Thị Tr. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số

08/2020/DS-ST ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Thạch S, bà Thạch Thị Tr, ông Đinh Phạm Trường P không phải chịu, hoàn trả mỗi đương sự 300.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0009817, 0009815, 0009816 cùng ngày 22/6/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- NĐ (1);
- BĐ (1);
- NLQ (16);
- Lưu (10) 33b (Án VTPT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên